CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 19
Ngày 12 tháng 1 năm 2022

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 42 /2021/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2021

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA PHẠM NGỌC THẠCH
Số: 35
ĐẾN Ngày: 10/01/2022
Chuyển: Hội đồng Trường
P.KHTH

- P.HCQT
- P. CNTT (đăng)
- TCCb, TCKT, TBDA
- NCKH, HTQT
- TTPC, Thư viện
- P.QLĐTĐH+SĐH
- P. QLTHLS,
các đơn vị khác thuộc Trường.
- BLĐ
- KHNC
- TCHC

THÔNG TƯ

Quy định về cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo

Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về Quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định về cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về:

a) Nội dung của cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo; việc quản lý và khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo;

b) Trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Thông tư này áp dụng đối với:

a) Các sở giáo dục và đào tạo hoặc sở có chức năng tham mưu quản lý nhà nước về giáo dục thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là sở giáo dục và đào tạo); phòng giáo dục và đào tạo hoặc phòng có chức năng tham mưu quản lý nhà nước về giáo dục thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là phòng giáo dục và đào tạo);

b) Các cơ sở giáo dục bao gồm: Cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở giáo dục đại học, trường cao

đẳng có đào tạo ngành Giáo dục Mầm non (sau đây gọi chung là trường cao đẳng sư phạm);

c) Các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. *Cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo* là tập hợp dữ liệu số hóa thông tin quản lý về giáo dục và đào tạo (gồm dữ liệu về trường học, dữ liệu về lớp học, dữ liệu về cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, đội ngũ giáo viên, giảng viên, và nhân viên, dữ liệu về người học, dữ liệu về chương trình giáo dục, dữ liệu về cơ sở vật chất trường học và các dữ liệu liên quan khác) do Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng và quản lý.

2. *Mã định danh* cho một đối tượng được quản lý trên cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo là một chuỗi ký tự dùng để định danh duy nhất cho đối tượng đó trên cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo.

3. *Tài khoản* trên cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo gồm hai thông tin chính là tên đăng nhập và mật khẩu được cơ quan có thẩm quyền cấp để đăng nhập, báo cáo và khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu. Có hai loại tài khoản là tài khoản quản trị dùng để quản trị cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo theo thẩm quyền và tài khoản khai thác sử dụng dữ liệu trên cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo.

Điều 3. Mục đích của cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo

1. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý giáo dục và đào tạo như: Công tác báo cáo, thống kê, theo dõi, giám sát, cảnh báo, dự báo và thanh tra, kiểm tra trong ngành giáo dục dựa trên nền tảng dữ liệu lớn và công nghệ số.

2. Thúc đẩy chuyển đổi số trong quản trị, quản lý giáo dục và đào tạo, góp phần phát triển Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số.

Chương II

NỘI DUNG CỦA CƠ SỞ DỮ LIỆU GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Điều 4. Danh mục cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo

Danh mục cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng, quản lý thống nhất trong toàn ngành giáo dục bao gồm:

1. Cơ sở dữ liệu về giáo dục mầm non.
2. Cơ sở dữ liệu về giáo dục phổ thông.
3. Cơ sở dữ liệu về giáo dục thường xuyên.

4. Cơ sở dữ liệu về giáo dục đại học (áp dụng cho các cơ sở giáo dục đại học và các trường cao đẳng sư phạm).

Điều 5. Nội dung của Cơ sở dữ liệu về giáo dục mầm non

Nội dung của Cơ sở dữ liệu về giáo dục mầm non gồm:

1. Thông tin mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non gồm: Thông tin về cơ sở giáo dục, loại hình giáo dục, các thông tin về điểm trường chính, các điểm trường (nếu có) và các thông tin khác theo quy định.

2. Thông tin về nhà trẻ, nhóm trẻ/lớp mẫu giáo (gọi chung là lớp học) gồm: Danh sách lớp học, lớp học theo nhóm tuổi, lớp ghép, lớp học 2 buổi/ngày, lớp học bán trú, chương trình giáo dục và các thông tin khác theo quy định.

3. Thông tin đội ngũ gồm: Thông tin cơ bản của cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, giáo viên, nhân viên về thông tin chung, trình độ chuyên môn, quá trình đào tạo và bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật, trình độ tin học, ngoại ngữ, đánh giá chuẩn nghề nghiệp và các thông tin khác theo quy định.

4. Thông tin người học gồm: Hồ sơ lý lịch, kết quả của quá trình học tập, nuôi dưỡng, sức khỏe của trẻ và các thông tin khác theo quy định.

5. Thông tin cơ sở vật chất và trang thiết bị trong trường học gồm: Thông tin cơ bản về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, đồ chơi trẻ em và các thông tin khác theo quy định.

6. Thông tin tài chính gồm: Thông tin cơ bản về nguồn lực tài chính được cung cấp (nguồn thu), các khoản chi và các thông tin khác.

7. Các thông tin khác theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan quản lý có thẩm quyền.

Điều 6. Nội dung của Cơ sở dữ liệu về giáo dục phổ thông

Nội dung của Cơ sở dữ liệu về giáo dục phổ thông (bao gồm các cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông) gồm:

1. Thông tin mạng lưới cơ sở giáo dục phổ thông gồm: Thông tin về cơ sở giáo dục, loại hình giáo dục, các thông tin về điểm trường chính, các điểm trường (nếu có) và các thông tin khác theo quy định.

2. Thông tin hệ thống lớp học gồm: Thông tin cơ bản về danh sách lớp học, lớp ghép, lớp học 2 buổi/ngày, lớp học bán trú, lớp học ngoại ngữ, lớp có học sinh học hòa nhập và các thông tin khác theo quy định.

3. Thông tin đội ngũ gồm: Thông tin cơ bản của cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, giáo viên, nhân viên về thông tin chung, trình độ chuyên môn, quá trình đào

tạo và bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật, trình độ tin học, ngoại ngữ, đánh giá chuẩn nghề nghiệp và các thông tin khác theo quy định.

4. Thông tin người học gồm: Thông tin về hồ sơ lý lịch, quá trình học tập, kết quả học tập, kết quả đánh giá năng lực – phẩm chất, rèn luyện, sức khỏe và các thông tin khác theo quy định.

5. Thông tin cơ sở vật chất và trang thiết bị trong cơ sở giáo dục phổ thông gồm: Thông tin cơ bản về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học và các thông tin khác theo quy định.

6. Thông tin tài chính gồm: Thông tin cơ bản về nguồn lực tài chính được cung cấp (nguồn thu), các khoản chi và các thông tin khác theo quy định.

7. Các thông tin khác theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan quản lý có thẩm quyền.

Điều 7. Nội dung của Cơ sở dữ liệu về giáo dục thường xuyên

Nội dung của Cơ sở dữ liệu về giáo dục thường xuyên gồm:

1. Thông tin mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên gồm: Thông tin về cơ sở giáo dục chính và cơ sở giáo dục khác (nếu có), loại hình giáo dục và các thông tin khác theo quy định.

2. Thông tin hệ thống lớp học gồm: Thông tin cơ bản về danh sách lớp học, loại lớp, hình thức học tập, chương trình học, hướng nghiệp và dạy nghề, bán trú và các thông tin khác theo quy định.

3. Thông tin đội ngũ gồm: Thông tin cơ bản của cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, giáo viên, nhân viên về thông tin chung, trình độ chuyên môn, quá trình đào tạo và bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật, trình độ tin học, ngoại ngữ, đánh giá chuẩn nghề nghiệp và các thông tin khác theo quy định.

4. Thông tin người học gồm: Thông tin về hồ sơ lý lịch, quá trình học tập, kết quả học tập, rèn luyện, sức khỏe và các thông tin khác theo quy định.

5. Thông tin cơ sở vật chất và trang thiết bị trong cơ sở giáo dục thường xuyên gồm: Thông tin cơ bản về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học và các thông tin khác theo quy định.

6. Thông tin tài chính gồm: Thông tin cơ bản về nguồn lực tài chính được cung cấp (nguồn thu), các khoản chi và các thông tin khác theo quy định.

7. Các thông tin khác theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan quản lý có thẩm quyền.

Điều 8. Nội dung của Cơ sở dữ liệu về giáo dục đại học

Nội dung của Cơ sở dữ liệu về giáo dục đại học gồm:

1. Thông tin mạng lưới cơ sở giáo dục đại học gồm: Thông tin về cơ sở giáo dục, loại hình giáo dục, các thông tin về trụ sở chính, các trụ sở khác (nếu có), các phân hiệu (nếu có), cơ cấu tổ chức, Hội đồng trường, Ban giám hiệu, Hội đồng khoa học và các thông tin khác theo quy định.

2. Thông tin danh mục ngành đào tạo gồm: Lĩnh vực, nhóm ngành, ngành đào tạo mỗi cơ sở đào tạo được phép đào tạo và các thông tin khác theo quy định.

3. Thông tin chương trình đào tạo gồm: Thông tin cơ bản về chương trình đào tạo, loại chương trình, khóa đào tạo, loại hình đào tạo, chuẩn đầu ra và các thông tin khác theo quy định.

4. Thông tin đội ngũ gồm: Thông tin cơ bản của cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, giảng viên, nhân viên, cán bộ nghiên cứu về thông tin chung, trình độ chuyên môn, quá trình đào tạo và bồi dưỡng, chương trình và ngành tham gia giảng dạy, khen thưởng, kỷ luật, trình độ tin học, ngoại ngữ, lý lịch khoa học và các thông tin khác theo quy định.

5. Thông tin người học gồm: Thông tin về hồ sơ lý lịch, tuyển sinh, quá trình học tập, kết quả học tập, rèn luyện, văn bằng, ra trường có việc làm và các thông tin khác theo quy định.

6. Thông tin khoa học công nghệ gồm: Mạng lưới các tổ chức khoa học công nghệ, nhà khoa học, các hoạt động khoa học và công nghệ, sản phẩm khoa học và công nghệ.

7. Thông tin cơ sở vật chất và trang thiết bị trong cơ sở giáo dục đại học gồm: Thông tin cơ bản về các điều kiện bảo đảm về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học và các thông tin khác theo quy định.

8. Thông tin tài chính gồm: Thông tin cơ bản về nguồn lực tài chính được cung cấp (nguồn thu), các khoản chi, nộp ngân sách, trích lập quỹ và các thông tin khác theo quy định.

9. Thông tin hợp tác quốc tế, hợp tác với doanh nghiệp gồm: Các chương trình, dự án hợp tác quốc tế; đội ngũ cán bộ, sinh viên là người nước ngoài; các chương trình, dự án hợp tác với doanh nghiệp trong huy động nguồn lực đào tạo và nghiên cứu khoa học.

10. Các thông tin khác theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan quản lý có thẩm quyền.

Chương III

QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC, SỬ DỤNG CƠ SỞ DỮ LIỆU GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Điều 9. Tài khoản trên cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo

Tài khoản trên cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo được cấp cho tổ chức, cá nhân dùng để quản trị, báo cáo dữ liệu, khai thác và sử dụng thông tin từ cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo.

1. Tài khoản quản trị cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo (Cục Công nghệ thông tin) quản lý.

2. Tài khoản quản trị của các cơ sở giáo dục đại học và trường cao đẳng sư phạm do Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp và giao cho các trường quản lý, sử dụng.

3. Tài khoản quản trị của các sở giáo dục và đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp và giao cho các sở giáo dục và đào tạo quản lý, sử dụng. Tài khoản khai thác sử dụng của các đơn vị, cá nhân thuộc và trực thuộc sở giáo dục và đào tạo do sở giáo dục và đào tạo cấp, giao cho các đơn vị, cá nhân quản lý, sử dụng.

4. Tài khoản quản trị của các phòng giáo dục và đào tạo do sở giáo dục và đào tạo cấp và giao cho các phòng giáo dục và đào tạo quản lý, sử dụng. Tài khoản khai thác sử dụng của các đơn vị, cá nhân thuộc và trực thuộc phòng giáo dục và đào tạo do phòng giáo dục và đào tạo cấp, giao cho các đơn vị, cá nhân quản lý, sử dụng.

5. Tài khoản quản trị của các cơ sở giáo dục do sở giáo dục và đào tạo hoặc phòng giáo dục và đào tạo trực tiếp quản lý cấp và giao cho các cơ sở giáo dục quản lý, sử dụng. Tài khoản khai thác sử dụng của các bộ phận, cá nhân trong cơ sở giáo dục do cơ sở giáo dục cấp và giao cho bộ phận, cá nhân quản lý, sử dụng.

6. Tổ chức, cá nhân được giao tài khoản chịu trách nhiệm bảo mật tài khoản, bảo mật dữ liệu và quản lý, sử dụng tài khoản theo đúng mục đích, chức năng quy định.

Điều 10. Mã định danh trên cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã định danh các đối tượng quản lý trên cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo sử dụng thống nhất trong ngành giáo dục bao gồm: Sở giáo dục và đào tạo, phòng giáo dục và đào tạo, cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục, nhân viên và người học. Mã định danh của cơ sở giáo dục do sở giáo dục và đào

tạo hoặc phòng giáo dục và đào tạo trực tiếp quản lý cấp từ lần tạo lập thông tin đầu tiên về cơ sở giáo dục đó trên cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo.

2. Mã định danh của mỗi đối tượng được quản lý trên cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo là duy nhất, được hình thành từ lần nhập dữ liệu đầu tiên và bất biến (không bị thay đổi hoặc xóa bỏ từ khi mã được sinh ra), được dùng thống nhất, xuyên suốt ở tất cả các cấp học. Mã định danh phục vụ công tác quản lý, báo cáo, kết nối dữ liệu trên cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo và các mục đích khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

3. Trường hợp cơ sở giáo dục không còn hoạt động, sở giáo dục và đào tạo hoặc phòng giáo dục và đào tạo trực tiếp quản lý chỉ thay đổi thông tin trạng thái của cơ sở giáo dục, không xóa mã định danh và hồ sơ trên cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo.

4. Trường hợp giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý và nhân viên chuyển công tác, ngừng làm việc hoặc thôi việc, cơ sở giáo dục cập nhật trạng thái và thông tin hồ sơ điện tử, không xóa hồ sơ và mã định danh trên cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo.

5. Trường hợp người học tạm dừng học, thôi học, chuyển đi, cơ sở giáo dục và các cơ quan liên quan chỉ cập nhật trạng thái hồ sơ điện tử của người học, không xóa hồ sơ trên cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo.

Điều 11. Báo cáo dữ liệu trên cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo

1. Nội dung báo cáo, kỳ báo cáo, thời hạn báo cáo dữ liệu trên cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo được thực hiện theo quy định về chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục và khi có yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Việc báo cáo dữ liệu trên cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo được thực hiện qua tài khoản đã được cung cấp hoặc qua trục tích hợp dữ liệu theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Sở giáo dục và đào tạo có trách nhiệm tổ chức hướng dẫn, đôn đốc việc triển khai báo cáo và quản lý dữ liệu thuộc phạm vi quản lý trên cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo; chịu trách nhiệm và bảo đảm dữ liệu đầy đủ, chính xác và báo cáo đúng thời hạn theo yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Phòng giáo dục và đào tạo có trách nhiệm tổ chức hướng dẫn, đôn đốc việc triển khai báo cáo và quản lý dữ liệu thuộc phạm vi quản lý trên cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo; bảo đảm dữ liệu đầy đủ, chính xác và báo cáo đúng thời hạn theo yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan có thẩm quyền.

5. Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên có trách nhiệm quản lý và tổ chức cập nhật báo cáo dữ liệu lên cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo; bảo đảm dữ liệu đầy đủ, chính xác và báo cáo đúng thời hạn theo yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan có thẩm quyền.

6. Các cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm có trách nhiệm quản lý và tổ chức cập nhật dữ liệu trên cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo; chịu trách nhiệm và bảo đảm dữ liệu đầy đủ, chính xác và báo cáo đúng thời hạn theo yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 12. Khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo

1. Thông tin trong cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo được sử dụng thống nhất trên toàn quốc, có giá trị pháp lý trong quản lý giáo dục và đào tạo.

2. Hình thức khai thác sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo được thực hiện thông qua tài khoản được cấp, qua trục kết nối trao đổi dữ liệu hoặc văn bản.

3. Việc sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo phải tuân thủ các quy định của pháp luật về sở hữu dữ liệu và bảo vệ an toàn thông tin cá nhân.

4. Cơ quan quản lý giáo dục và các cơ sở giáo dục được khai thác sử dụng thông tin trong phạm vi quản lý; ban hành quy định nội bộ về quản lý, sử dụng, khai thác dữ liệu, trong đó quy định cụ thể trách nhiệm quản lý và khai thác sử dụng thông tin từ các tài khoản người dùng; tiếp nhận và xử lý những góp ý, khiếu nại đối với dữ liệu trong thẩm quyền quản lý.

5. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân ngoài ngành giáo dục có nhu cầu sử dụng thông tin từ cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo thực hiện theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin.

6. Đối với thông tin liên quan các cơ sở giáo dục đại học thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, việc báo cáo, khai thác, sử dụng thông tin cần đảm bảo quy định về bảo mật thông tin an ninh, quốc phòng theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật sử dụng cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (Cục Công nghệ thông tin) cung cấp tài liệu điện tử về hướng dẫn sử dụng và các tài liệu liên quan phục vụ nhu cầu tập huấn, hướng dẫn sử dụng cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo của người dùng; tiếp nhận

thông tin yêu cầu hỗ trợ kỹ thuật và hướng dẫn sử dụng được thực hiện qua địa chỉ thư điện tử csdl@moet.gov.vn.

2. Việc tổ chức hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật sử dụng cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo tại các địa phương do địa phương và cơ sở giáo dục thực hiện theo điều kiện và nhu cầu.

3. Trong quá trình sử dụng, nếu phát hiện sự cố kỹ thuật liên quan đến cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo, các cơ sở giáo dục, các phòng giáo dục và đào tạo, các sở giáo dục và đào tạo tổng hợp, báo cáo về Bộ Giáo dục và Đào tạo (qua Cục Công nghệ thông tin) để có biện pháp xử lý kịp thời.

Điều 14. Quy định kỹ thuật về dữ liệu và kết nối với cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo

1. Quy định kỹ thuật về dữ liệu, quy định kỹ thuật về kết nối và hướng dẫn kết nối, trao đổi dữ liệu với cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo các phiên bản và công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Phần mềm quản lý ở các cơ sở giáo dục, các cơ sở dữ liệu giáo dục ở địa phương được hỗ trợ kết nối và trao đổi dữ liệu với cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo. Cơ quan chủ quản phần mềm quản lý hoặc cơ sở dữ liệu giáo dục ở địa phương liên hệ, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo (qua Cục Công nghệ thông tin) để được hướng dẫn, hỗ trợ kết nối, trao đổi dữ liệu với cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo.

3. Danh sách các phần mềm quản lý giáo dục ở các cơ sở giáo dục, cơ sở dữ liệu ở địa phương về giáo dục đáp ứng quy định kỹ thuật về dữ liệu và kết nối trao đổi dữ liệu với cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo được công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Trách nhiệm của sở giáo dục và đào tạo, phòng giáo dục và đào tạo

1. Tổ chức chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, giám sát các đơn vị thuộc và trực thuộc triển khai công tác quản lý, báo cáo và khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo tại địa phương theo quy định tại Thông tư này.

2. Chỉ đạo, phân công bộ phận phụ trách công nghệ thông tin làm đầu mối kỹ thuật phụ trách quản trị phần mềm cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo ở địa

phương; tổ chức hướng dẫn sử dụng, hỗ trợ sử dụng, quản lý và cấp tài khoản sử dụng cho các đơn vị và cá nhân trong phạm vi quản lý.

3. Chỉ đạo, phân công các phòng/bộ phận chuyên môn phụ trách quản lý, kiểm duyệt, thực hiện báo cáo và khai thác sử dụng dữ liệu theo quy định.

4. Báo cáo tình hình quản lý và khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo khi có yêu cầu của cơ quan quản lý.

5. Trong trường hợp địa phương xây dựng cơ sở dữ liệu về giáo dục phục vụ nhu cầu quản lý riêng, phải đáp ứng các yêu cầu tối thiểu sau đây:

a) Căn cứ vào nhu cầu đặc thù và điều kiện thực tế để xác định sự cần thiết đầu tư xây dựng cơ sở dữ liệu về giáo dục ở địa phương.

b) Cơ sở dữ liệu giáo dục ở địa phương phải tuân thủ quy định kỹ thuật về dữ liệu và kết nối được với cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý.

c) Ban hành quy chế quản lý, vận hành, khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu theo các quy định hiện hành, trong đó có tối thiểu các nội dung sau: Quy định đối tượng, hình thức, quyền hạn (phạm vi) sử dụng cơ sở dữ liệu của từng đối tượng tham gia sử dụng bảo đảm đúng mục đích, bảo đảm an toàn hệ thống thông tin và thực hiện đúng trách nhiệm quản lý, sở hữu dữ liệu và bảo mật thông tin cá nhân.

Điều 16. Trách nhiệm của cơ sở giáo dục đại học và trường cao đẳng sư phạm

1. Tổ chức số hóa, xây dựng và đưa vào sử dụng các hệ thống phần mềm quản trị trong cơ sở giáo dục đáp ứng nhu cầu quản lý, quản trị và kết nối, báo cáo chia sẻ dữ liệu với cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo.

2. Tổ chức thu thập, cập nhật và báo cáo dữ liệu của đơn vị trên cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo bảo đảm đầy đủ, chính xác, đúng thời hạn báo cáo thống kê và các báo cáo khác theo yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 17. Trách nhiệm của cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên

1. Triển khai phần mềm quản lý trường học đáp ứng nhu cầu quản lý, quản trị của cơ sở giáo dục và kết nối, báo cáo chia sẻ dữ liệu với cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo.

2. Tổ chức thu thập, cập nhật và báo cáo dữ liệu của đơn vị trên cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo bảo đảm đầy đủ, chính xác, đúng thời hạn báo cáo thống kê và các báo cáo khác theo yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan có thẩm quyền.

Điều 18. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân khác

Tổ chức, cá nhân khi khai thác, sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo có trách nhiệm sử dụng thông tin, dữ liệu giáo dục và đào tạo theo đúng mục đích và trong phạm vi được phân quyền; chịu trách nhiệm bảo vệ thông tin, tài khoản truy cập cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo đã được cấp phát.

Điều 19. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2022.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 26/2019/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống cơ sở dữ liệu ngành về giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên.

Điều 20. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc các sở giáo dục và đào tạo, Giám đốc các đại học, học viện, hiệu trưởng các trường đại học, hiệu trưởng các trường cao đẳng có đào tạo ngành Giáo dục Mầm non, Trưởng các phòng giáo dục và đào tạo, Thủ trưởng các cơ sở giáo dục và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ban Tuyên giáo Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Ủy ban Văn hóa, Giáo dục Quốc hội;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các sở giáo dục và đào tạo;
- Các cơ sở giáo dục đại học; các trường cao đẳng có đào tạo ngành Giáo dục Mầm non;
- Như Điều 20;
- Công báo; Cổng TTĐT Chính phủ; Cổng TTĐT Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, PC, CNTT (10b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Hoàng Minh Sơn